SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; Thời gian ký: 2025-04-25T10:37:53+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2264/UBND-NC V/v đề nghị đăng tải kết quả lấy ý kiến cử tri về Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Trà Vinh năm 2025	*Trà Vinh, ngày 25 tháng 4 năm 2025*

Kính gửi: Cổng thông tin điện tử Chính phủ

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã triển khai xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Trà Vinh năm 2025. Đến nay, công tác lấy ý kiến cử tri về nội dung Đề án đã hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đề nghị Cổng thông tin điện tử Chính phủ đăng tải kết quả lấy ý kiến cử tri về Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Trà Vinh năm 2025.

(Đính kèm Biểu tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Vụ CQĐP-BNV;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC. 13+1

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Văn Hẳn

KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH
ĐỀ ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH TRÀ VINH NĂM 2025
(kèm theo Công văn số 2264/UBND-NC
ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên ĐVHC cấp huyện/cấp xã	Tổng số hộ cử tri niêm yết	Tổng số hộ cử tri được tổ chức lấy ý kiến trực tiếp tại hộ gia đình	Tỷ lệ % số hộ được lấy ý kiến so với danh sách niêm yết	Tổng số ý kiến thống nhất của hộ gia đình	Tỷ lệ % số hộ có ý kiến thống nhất so với số hộ niêm yết	Tổng số ý kiến không thống nhất của hộ gia đình	Tỷ lệ % số hộ có ý kiến không thống nhất so với số hộ niêm yết	Ghi chú
	Tổng cộng	**267.238**	**266.686**	**99,79**	**264.173**	**98,85**	**2.513**	**0,94**	
I	**Thành phố Trà Vinh**	**25.844**	**25.843**	**100,00**	**25.546**	**98,85**	**297**	**1,15**	
1	Phường 1	2799	2799	100,00	2.757	98,50	42	1,50	
2	Phường 3	3878	3878	100,00	3.796	97,89	82	2,11	
3	Phường 4	1882	1882	100,00	1872	99,47	10	0,53	
4	Phường 5	1864	1864	100,00	1836	98,50	28	1,50	
5	Phường 7	3962	3961	99,97	3.926	99,09	35	0,88	
6	Phường 8	2333	2333	100,00	2.315	99,23	18	0,77	
7	Phường 9	3497	3497	100,00	3.460	98,94	37	1,06	
8	Long Đức	5629	5629	100,00	5.584	99,20	45	0,80	
II	**Huyện Càng Long**	**40.004**	**39.742**	**99,35**	**39.422**	**98,55**	**320**	**0,80**	

1	Thị trấn Càng Long	3.959	3.959	100,00	3.959	100,00	0	0	
2	Xã An Trường	4.344	4.131	95,10	4.122	94,89	9	0,21	
3	Xã An Trường A	2.154	2.134	99,07	2.128	98,79	6	0,28	
4	Xã Bình Phú	3.870	3.870	100,00	3.866	99,90	4	0,10	
5	Xã Đại Phúc	1.332	1.332	100,00	1.326	99,55	6	0,45	
6	Xã Đại Phước	2.309	2.309	100,00	2.304	99,78	5	0,22	
7	Xã Đức Mỹ	2.562	2.562	100,00	2.546	99,38	16	0,62	
8	Xã Huyền Hội	3.559	3.559	100,00	3.418	96,04	141	3,96	
9	Xã Mỹ Cẩm	2.961	2.961	100,00	2.950	99,63	11	0,37	
10	Xã Nhị Long	2.049	2.049	100,00	2.046	99,85	3	0,15	
11	Xã Nhị Long Phú	1.771	1.771	100,00	1.695	95,71	76	4,29	
12	Xã Phương Thạnh	3.126	3.097	99,07	3.082	98,59	15	0,48	
13	Xã Tân An	2.860	2.860	100,00	2.844	99,44	16	0,56	
14	Xã Tân Bình	3.148	3.148	100,00	3.136	99,62	12	0,38	
III	**Huyện Châu Thành**	**34.111**	**34.086**	**99,93**	**33.785**	**99,04**	**301**	**0,88**	
1	Thị trấn Châu Thành	1.637	1.637	100,00	1.630	99,57	7	0,43	
2	Xã Đa Lộc	3.591	3.591	100,00	3.555	99,00	36	1,00	
3	Xã Hòa Lợi	3.209	3.209	100,00	3.152	98,22	57	1,78	
4	Xã Hòa Minh								Không lấy ý kiến
5	Xã Hòa Thuận	3.438	3.424	99,59	3.419	99,45	5	0,15	
6	Xã Hưng Mỹ	2.591		100,00	2.590	99,96	1	0,04	

			2.591						
7	Xã Long Hòa								Không lấy ý kiến
8	Xã Lương Hòa	3.061	3.054	99,77	3.009	98,30	45	1,47	
9	Xã Lương Hòa A	2.578	2.578	100,00	2.577	99,96	1	0,04	
10	Xã Mỹ Chánh	2.978	2.978	100,00	2967	99,63	11	0,37	
11	Xã Nguyệt Hóa	2.113	2.109	99,81	2.097	99,24	12	0,57	
12	Xã Phước Hảo	3.033	3.033	100,00	2.961	97,63	72	2,37	
13	Xã Song Lộc	3.481	3.481	100,00	3.435	98,68	46	1,32	
14	Xã Thanh Mỹ	2.401	2.401	100,00	2393	99,67	8	0,33	
IV	**Huyện Cầu Kè**	**30.844**	**30.844**	**100,00**	**30.764**	**99,74**	**80**	**0,26**	
1	Thị trấn Cầu Kè	1.592	1.592	100,00	1.587	99,69	5	0,31	
2	Xã An Phú Tân	2.844	2.844	100,00	2831	99,54	13	0,46	
3	Xã Châu Điền	3.508	3.508	100,00	3.508	100,00	0	0	
4	Xã Hòa Ân	2.570	2.570	100,00	2.558	99,53	12	0,47	
5	Xã Hòa Tân	3.036	3.036	100,00	3.021	99,51	15	0,49	
6	Xã Ninh Thới	2.526	2.526	100,00	2522	99,84	4	0,16	
7	Xã Phong Phú	3.011	3.011	100,00	3.000	99,63	11	0,37	
8	Xã Phong Thạnh	3.037	3.037	100,00	3.037	100,00	0	0	
9	Xã Tam Ngãi	3.423	3.423	100,00	3.415	99,77	8	0,23	
10	Xã Thạnh Phú	1.730	1.730	100,00	1723	99,60	7	0,40	
11	Xã Thông Hòa	3.567	3.567	100,00	3.562	99,86	5	0,14	
V	**Huyện Tiểu Cần**	**29.503**	**29.433**	99,76	**29.010**	98,33	**423**	1,43	

1	Thị trấn Cầu Quan	2.417	2.417	100,00	2320	95,99	97	4,01	
2	Thị trấn Tiểu Cần	1.786	1.769	99,05	1.768	98,99	1	0,06	
3	Xã Hiếu Trung	2.651	2.598	98,00	2.597	97,96	1	0,04	
4	Xã Hiếu Tử	2.933	2.933	100,00	2.874	97,99	59	2,01	
5	Xã Hùng Hòa	1.904	1.904	100,00	1.890	99,26	14	0,74	
6	Xã Long Thới	3.461	3.461	100,00	3.250	93,90	211	6,10	
7	Xã Ngãi Hùng	1.899	1.899	100,00	1.886	99,32	13	0,68	
8	Xã Phú Cần	3.120	3.120	100,00	3.103	99,46	17	0,54	
9	Xã Tân Hòa	3.262	3.262	100,00	3.262	100,00	0	0	
10	Xã Tân Hùng	2.436	2.436	100,00	2.436	100,00	0	0	
11	Xã Tập Ngãi	3.634	3.634	100,00	3.624	99,72	10	0,28	
VI	**Huyện Cầu Ngang**	**37.635**	**37.461**	**99,54**	**36.967**	**98,23**	**494**	**1,31**	
1	Thị trấn Cầu Ngang	1.655	1.655	100,00	1.637	98,91	18	1,09	
2	Thị trấn Mỹ Long	1.325	1.325	100,00	1.323	99,85	2	0,15	
3	Xã Hiệp Hòa	2.446	2.446	100,00	2.415	98,73	31	1,27	
4	Xã Hiệp Mỹ Đông	1.724	1.724	100,00	1.717	99,59	7	0,41	
5	Xã Hiệp Mỹ Tây	2.186	2.186	100,00	2.148	98,26	38	1,74	
6	Xã Kim Hòa	2.669	2.669	100,00	2.655	99,48	14	0,52	
7	Xã Long Sơn	3.372	3.372	100,00	3.158	93,65	214	6,35	
8	Xã Mỹ Hòa	2.656	2.656	100,00	2.648	99,70	8	0,30	
9	Xã Mỹ Long Bắc	2.565	2.515	98,05	2.515	98,05	0	0	
10	Xã Mỹ Long Nam	2.013	2.013	100,00	1.972	97,96	41	2,04	
11	Xã Nhị Trường	3.162	3.105	98,20	3.096	97,91	9	0,28	

12	Xã Thạnh Hòa Sơn	2.297	2.297	100,00	2.250	97,95	47	2,05	
13	Xã Thuận Hòa	2.292	2.292	100,00	2.271	99,08	21	0,92	
14	Xã Trường Thọ	2.957	2.890	97,73	2.870	97,06	20	0,68	
15	Xã Vinh Kim	4.316	4.316	100,00	4.292	99,44	24	0,56	
VII	**Huyện Trà Cú**	**41215**	**41212**	**99,99**	**40780**	**98,94**	**432**	**1,05**	
1	Thị trấn Trà Cú	1903	1903	100,00	1.892	99,42	11	**0,58**	
2	Thị trấn Định An	1006	1006	100,00	1.006	100,00	0	**0**	
3	Xã An Quảng Hữu	3071	3071	100,00	2.760	89,87	311	**10,13**	
4	Xã Đại An	2836	2836	100,00	2.832	99,86	4	**0,14**	
5	Xã Định An	1099	1099	100,00	1099	100,00	0	**0**	
6	Xã Hàm Giang	2261	2258	99,87	2.258	99,87	0	**0**	
7	Xã Hàm Tân	2327	2327	100,00	2.326	99,96	1	**0,04**	
8	Xã Kim Sơn	2631	2631	100,00	2.619	99,54	12	**0,46**	
9	Xã Long Hiệp	2098	2098	100,00	2.096	99,90	2	**0,10**	
10	Xã Lưu Nghiệp Anh	3404	3404	100,00	3.404	100,00	0	**0**	
11	Xã Ngãi Xuyên	3159	3159	100,00	3.141	99,43	18	**0,57**	
12	Xã Ngọc Biên	2310	2310	100,00	2.308	99,91	2	**0,09**	
13	Xã Phước Hưng	3808	3808	100,00	3.770	99,00	38	**1,00**	
14	Xã Tân Hiệp	2590	2590	100,00	2.589	99,96	1	**0,04**	
15	Xã Tân Sơn	1742	1742	100,00	1.722	98,85	20	**1,15**	
16	Xã Tập Sơn	2660	2660	100,00	2.653	99,74	7	**0,26**	
17	Xã Thanh Sơn	2310	2310	100,00	2.305	99,78	5	**0,22**	

VIII	**Thị xã Duyên Hải**	**13.590**	**13.573**	99,87	13.558	99,76	**15**	**0,11**	
1	Phường 1	2.568	2.568	100,00	2.558	99,61	10	0,39	
2	Phường 2	1.610	1.593	98,94	1.591	98,82	2	0,12	
3	Xã Dân Thành	2.000	2.000	100,00	1.999	99,95	1	0,05	
4	Xã Hiệp Thạnh	1.171	1.171	100,00	1.171	100,00	0	0	
5	Xã Long Hữu	2.634	2.634	100,00	2.634	100,00	0	0	
6	Xã Long Toàn	1.474	1.474	100,00	1.474	100,00	0	0	
7	Xã Trường Long Hòa	2.133	2.133	100,00	2.131	99,91	2	0,09	
IX	**Huyện Duyên Hải**	**14.492**	**14.492**	100,00	**14.341**	98,96	**151**	1,04	
1	Thị trấn Long Thành	1.640	1.640	100,00	1.636	99,76	4	0,24	
2	Xã Đôn Châu	3.022	3.022	100,00	3.019	99,90	3	0,10	
3	Xã Đôn Xuân	3.435	3.435	100,00	3.381	98,43	54	1,57	
4	Xã Đông Hải								Không lấy ý kiến
5	Xã Long Khánh	1.721	1.721	100,00	1.697	98,61	24	1,39	
6	Xã Long Vĩnh								Không lấy ý kiến
7	Xã Ngũ Lạc	4.674	4.674	100,00	4.608	98,59	66	1,41	

KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI ĐỀ ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ CỦA TỈNH TRÀ VINH NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(kèm theo Công văn số 2264/UBND-NC ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên ĐVHC xã mới	Tổng số hộ cử tri niêm yết theo danh sách của ĐVHC cấp xã mới	Tổng số hộ cử tri được tổ chức lấy ý kiến trực tiếp tại hộ gia đình	Tỷ lệ % số hộ được lấy ý kiến so với danh sách niêm yết	Tổng số ý kiến thống nhất của hộ gia đình	Tỷ lệ % số hộ có ý kiến thống nhất so với số hộ niêm yết	Tổng số ý kiến không thống nhất của hộ gia đình	Tỷ lệ % số hộ có ý kiến không thống nhất so với số hộ niêm yết	Ghi chú
	TỈNH TRÀ VINH	**267.238**	**266.686**	**99,79**	**264.173**	**98,85**	**2.513**	**0,94**	
1	Phường Trà Vinh	10.174	10.174	100,00	10.013	98,42	161	1,58	
2	Phường Nguyệt Hóa	8.408	8.403	99,94	8.338	99,17	65	0,77	
3	Phường Long Đức	7.511	7.511	100,00	7.456	99,27	55	0,73	
4	Phường Hòa Thuận	5.302	5.288	99,74	5.255	99,11	33	0,62	
5	Xã Càng Long	8.691	8.691	100,00	8.604	99,00	87	1,00	
6	Xã An Trường	9.646	9.413	97,58	9.386	97,30	27	0,28	
7	Xã Tân An	6.419	6.419	100,00	6.262	97,55	157	2,45	
8	Xã Nhị Long	6.920	6.920	100,00	6.896	99,65	24	0,35	
9	Xã Bình Phú	8.328	8.299	99,65	8.274	99,35	25	0,30	

10	Xã Châu Thành	10.607	10.607	100,00	10.545	99,42	62	0,58	
11	Xã Song Lộc	9.120	9.113	99,92	9.021	98,91	92	1,01	
12	Xã Hưng Mỹ	8.833	8.833	100,00	8.703	98,53	130	1,47	
13	Xã Cầu Kè	7.670	7.670	100,00	7.653	99,78	17	0,22	
14	Xã Phong Thạnh	8.574	8.574	100,00	8.559	99,83	15	0,17	
15	Xã An Phú Tân	5.880	5.880	100,00	5.852	99,52	28	0,48	
16	Xã Tam Ngãi	8.720	8.720	100,00	8.700	99,77	20	0,23	
17	Xã Tiểu Cần	7.557	7.487	99,07	7.468	98,82	19	0,25	
18	Xã Tân Hòa	9.140	9.140	100,00	8.832	96,63	308	3,37	
19	Xã Hùng Hòa	6.239	6.239	100,00	6.212	99,57	27	0,43	
20	Xã Tập Ngãi	6.567	6.567	100,00	6.498	98,95	69	1,05	
21	Xã Cầu Ngang	6.603	6.603	100,00	6.556	99,29	47	0,71	
22	Xã Mỹ Long	5.903	5.853	99,15	5.810	98,42	43	0,73	
23	Xã Vinh Kim	6.985	6.985	100,00	6.947	99,46	38	0,54	
24	Xã Nhị Trường	8.565	8.441	98,55	8.381	97,85	60	0,70	
25	Xã Hiệp Mỹ	7.282	7.282	100,00	7.023	96,44	259	3,56	
26	Xã Trà Cú	7.372	7.372	100,00	7.338	99,54	34	0,46	
27	Xã Lưu Nghiệp Anh	6.475	6.475	100,00	6.164	95,20	311	4,80	
28	Xã Đại An	4.941	4.941	100,00	4.937	99,92	4	0,08	

29	Xã Hàm Giang	7.219	7.216	99,96	7.203	99,78	13	0,18	
30	Xã Long Hiệp	6.998	6.998	100,00	6.993	99,93	5	0,07	
31	Xã Tập Sơn	8.210	8.210	100,00	8.145	99,21	65	0,79	
32	Phường Duyên Hải	6.042	6.042	100,00	6.031	99,82	11	0,18	
33	Phường Trường Long Hòa	3.743	3.726	99,55	3.722	99,44	4	0,11	
34	Xã Long Hữu	3.805	3.805	100,00	3.805	100,00	-	-	
35	Xã Long Thành	3.361	3.361	100,00	3.333	99,17	28	0,83	
36	Xã Đôn Châu	6.457	6.457	100,00	6.400	99,12	57	0,88	
37	Xã Ngũ Lạc	6.971	6.971	100,00	6.858	98,38	113	1,62	